

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM
IMEXPHARM CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 367 /IMP

Tp. Cao Lãnh, ngày 09 tháng 08 năm 2023
Cao Lanh City, day 09 month 08 year 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE
STATE SECURITIES COMMISSION'S
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm/
Imexpharm Corporation
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: IMP
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Số 04, Đường 30/04, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp/
No. 04, 30/04 Street, Ward 1, Cao Lanh City, Dong Thap Province.
- Điện thoại/ *Telephone*: (84.277) 3851941
- Fax: (84.277) 3853106
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Nguyễn Quốc Định/
Mr. Nguyen Quoc Dinh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám đốc / Deputy General Director

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2023 đã được soát xét/ *Interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Người Ủy Quyền CBTT
Party authorized to disclose information



CN. Nguyễn Quốc Định

Số: 366 /IMP

TP. Cao Lãnh, ngày 09 tháng 08 năm 2023

V/v giải trình biến động trên 10%
của kết quả kinh doanh

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm giải trình sự biến động trên 10% của lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022 như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023	Năm 2022	Chênh lệch	Tỷ lệ +/- %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	918.963,4	668.696,8	250.266,6	37,4
Giá vốn hàng bán	11	494.926,7	384.967,1	109.959,6	28,6
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	424.036,7	283.729,7	140.307,0	49,5
Chi phí bán hàng	25	163.147,4	114.913,5	48.233,9	42,0
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	63.463,3	43.892,4	19.570,9	44,6
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	197.443,9	124.765,7	72.678,2	58,3
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	157.501,7	99.213,4	58.288,3	58,8

Trong kỳ năm 2023, Công ty tiếp tục mở rộng thị trường. Do đó, doanh thu thuần tăng 250.266,6 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 37,4% so với cùng kỳ năm 2022;

Công ty cơ cấu lại danh mục sản phẩm bán ra, tập trung vào các sản phẩm chủ lực có giá trị và lợi nhuận biên cao, nên lợi nhuận gộp tăng 140.307,0 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 49,5% so với cùng kỳ năm 2022.

Với các nguyên nhân trên đã góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2023 so với 6 tháng đầu năm 2022 là 58.288,3 triệu đồng tương ứng tỷ lệ tăng 58,8%.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CP DƯỢC PHẨM
IMEXPHARM
TP. CAO LÃNH - T. ĐỒNG THÁP
CN. Nguyễn Quốc Định

Số: 1C /UQ-IMP

Đồng Tháp, ngày 01 tháng 01 năm 2020

GIẤY ỦY QUYỀN

Người ủy quyền: Bà Trần Thị Đào

- Sinh ngày: 01/5/1952
- Địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chức vụ: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Chứng minh nhân dân: 340580662
- Cấp ngày: 12/12/2012 - Nơi cấp: Công An Đồng Tháp

Người nhận ủy quyền: Ông Nguyễn Quốc Định

- Sinh năm: 1962
- Địa chỉ: Số 04 đường 30/4, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm
- Chứng minh nhân dân: 340246886
- Cấp ngày: 12/12/2012 - Nơi cấp: Công An Đồng Tháp

*** Nội dung ủy quyền:**

Người nhận ủy quyền được đại diện Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm thực hiện các công việc sau:

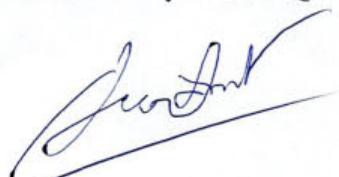
1. Ký các báo cáo tài chính, tài liệu, hồ sơ liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty;
2. Ký các báo cáo thuế, tài liệu, hồ sơ liên quan đến thuế và Hải quan;
3. Ký các hợp đồng, tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc gửi tiền, vay tiền, bảo lãnh, thế chấp, thanh toán nội địa, thanh toán quốc tế và các thủ tục khác tại các ngân hàng.

* **Thời gian ủy quyền:** Kể từ ngày ký ủy quyền cho đến khi có văn bản khác thay thế.

*** Trách nhiệm của người nhận ủy quyền:**

Ông Nguyễn Quốc Định được thực hiện các nội dung ủy quyền trên và chịu trách nhiệm trong phạm vi được ủy quyền.

NGƯỜI NHẬN ỦY QUYỀN



CN. Nguyễn Quốc Định



NGƯỜI ỦY QUYỀN

ĐS. Trần Thị Đào



Ngày 01 tháng 07 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

Tôi là Mai Viết Hùng Trân, Tổng Giám đốc và Đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH PwC (Việt Nam) (**Công ty**), mã số doanh nghiệp 0100157406, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 03 năm 2009 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh,

sau đây bổ nhiệm Ông Nguyễn Hoàng Nam, căn cước công dân số 080075015687, do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 27 tháng 08 năm 2022 (**Người đại diện theo ủy quyền**),

là Người đại diện theo ủy quyền hợp pháp và hợp lệ của tôi, thay mặt tôi và trên danh nghĩa của tôi:

thực hiện các công việc cụ thể như sau

- (i) ký, ban hành và chuyển giao các tài liệu sau của Công ty (có hoặc không có đóng dấu của Công ty):
 - thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng và bảng báo phí dịch vụ cho khách hàng;
 - báo cáo, ý kiến, tư vấn, văn bản, thư từ hoặc tài liệu khác được ban hành theo hoặc liên quan đến thư xác nhận dịch vụ, hợp đồng, bảng báo phí dịch vụ, bao gồm giấy báo nợ, hóa đơn cho dịch vụ cung cấp;
- (ii) thực hiện các công việc khác liên quan đến các tài liệu nêu trên.

Tôi xác nhận rằng Người đại diện theo ủy quyền có quyền hợp pháp đại diện tôi thực hiện các công việc ủy quyền trên.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2024, trừ khi Người đại diện theo ủy quyền thôi làm việc cho Công ty, hoặc khi tôi ra quyết định chấm dứt việc ủy quyền sớm hơn.



Chữ ký người ủy quyền

Mai Viết Hùng Trân
Tổng Giám đốc/Đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

IMEXPHARM

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	10

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400384433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 5 tháng 4 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Bà Chun Chaerhan	Chủ tịch (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Trần Thị Đào	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
	Phó Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
Ông Chung Suyong	Thành viên (từ ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Lê Văn Nhã Phương	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thị Kim Chung	Trưởng ban (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên (đến ngày 28 tháng 4 năm 2023)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

Trụ sở chính

Số 4, Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ


Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 theo Thư Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

Phê chuẩn Báo cáo Tài chính Giữa Niên độ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. 

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 9 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM14156
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.337.582.162.515	1.103.552.901.572
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	66.785.435.992	178.845.070.328
111	Tiền		46.785.435.992	88.845.070.328
112	Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	90.000.000.000
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		303.000.000.000	211.300.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	303.000.000.000	211.300.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		294.547.136.730	270.938.803.795
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	241.581.559.279	231.177.991.195
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	32.356.463.391	26.995.557.085
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	23.769.240.847	26.560.007.100
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(3.160.126.787)	(13.794.751.585)
140	Hàng tồn kho	9	657.788.771.809	435.841.476.949
141	Hàng tồn kho		661.776.097.215	441.406.686.700
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.987.325.406)	(5.565.209.751)
150	Tài sản ngắn hạn khác		15.460.817.984	6.627.550.500
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	9.367.984.982	1.601.203.446
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	6.092.833.002	5.026.347.054

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.185.145.428.446	1.173.390.666.003
210	Các khoản phải thu dài hạn		50.244.740	50.244.740
216	Phải thu dài hạn khác		50.244.740	50.244.740
220	Tài sản cố định		479.842.135.453	488.685.348.304
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	405.060.823.187	415.706.968.202
222	Nguyên giá		947.565.836.441	937.101.735.948
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(542.505.013.254)	(521.394.767.746)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	74.781.312.266	72.978.380.102
228	Nguyên giá		101.390.835.219	99.071.887.219
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(26.609.522.953)	(26.093.507.117)
240	Tài sản dở dang dài hạn		598.269.483.400	580.743.385.664
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	598.269.483.400	580.743.385.664
250	Đầu tư tài chính dài hạn		71.281.555.350	71.289.573.850
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(b)	70.948.582.700	70.948.582.700
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	617.550.000	617.550.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(284.577.350)	(276.558.850)
260	Tài sản dài hạn khác		35.702.009.503	32.622.113.445
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	35.702.009.503	32.622.113.445
270	TỔNG TÀI SẢN		2.522.727.590.961	2.276.943.567.575

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		580.202.932.550	382.496.674.756
310	Nợ ngắn hạn		580.202.932.550	382.496.674.756
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	112.015.861.567	85.922.688.253
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.008.013.428	33.524.401.549
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	22.199.187.123	27.751.523.623
314	Phải trả người lao động		37.561.471.406	73.138.693.787
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	46.139.948.533	43.570.691.199
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	36.554.635.177	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	88.512.679.189	5.215.999.675
320	Vay ngắn hạn	19	180.317.558.126	94.980.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	52.893.578.001	18.392.676.670
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.942.524.658.411	1.894.446.892.819
410	Vốn chủ sở hữu		1.942.524.658.411	1.894.446.892.819
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	667.053.700.000	667.053.700.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		667.053.700.000	667.053.700.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	507.368.247.904	507.368.247.904
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	2.420.789.142	2.420.789.142
415	Cổ phiếu quỹ	22	(358.600.000)	(358.600.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	436.051.282.560	453.317.592.589
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	329.989.238.805	264.645.163.184
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		155.221.208.408	1.623.268.980
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ/năm nay		174.768.030.397	263.021.894.204
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.522.727.590.961	2.276.943.567.575

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng	924.510.342.872	671.802.151.221
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(5.546.980.851)	(3.105.395.572)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	918.963.362.021	668.696.755.649
11	Giá vốn hàng bán	(494.926.673.400)	(384.967.092.856)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	424.036.688.621	283.729.662.793
21	Doanh thu hoạt động tài chính	14.585.173.253	13.538.102.398
22	Chi phí tài chính	(14.567.245.630)	(13.696.146.600)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(2.653.944.912)	(2.192.395.206)
25	Chi phí bán hàng	(163.147.362.911)	(114.913.529.509)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(63.463.311.421)	(43.892.351.794)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	197.443.941.912	124.765.737.288
31	Thu nhập khác	1.743.991.428	558.027.718
32	Chi phí khác	(26.523.874)	(81.057.519)
40	Lợi nhuận khác	1.717.467.554	476.970.199
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	199.161.409.466	125.242.707.487
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(41.659.689.098)	(26.029.283.306)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	157.501.720.368	99.213.424.181
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.008	1.265
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.008	1.265

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	199.161.409.466	125.242.707.487
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	33 30.182.648.947	30.176.403.086
03	Hoàn nhập dự phòng	(1.192.060.836)	(5.113.423.895)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29 285.838.412	2.279.366.772
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(12.090.362.205)	(7.686.248.415)
06	Chi phí lãi vay	29 2.653.944.912	2.192.395.206
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	219.001.418.696	147.091.200.241
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(21.836.727.734)	48.497.599.015
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(220.369.410.515)	65.536.326.530
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	16.272.343.202	(18.254.893.368)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(10.846.677.594)	8.484.993.173
13	Giảm chứng khoán kinh doanh	-	1.532.736.844
14	Tiền lãi vay đã trả	(3.246.212.843)	(2.899.026.217)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (46.855.560.507)	(30.526.027.664)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.195.873.147)	(9.946.982.366)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(73.076.700.442)	209.515.926.188
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(41.486.028.989)	(53.318.653.100)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.292.272.726	564.545.455
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(303.000.000.000)	(215.383.980.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	211.300.000.000	134.300.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(20.327.136.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.582.169.866	12.336.828.344
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(124.311.586.397)	(141.828.395.301)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	19 180.317.558.126	22.373.528.572
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19 (94.980.000.000)	(194.084.317.815)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	23 -	(100.007.355.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	85.337.558.126	(271.718.144.243)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(112.050.728.713)	(204.030.613.356)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3 178.845.070.328	271.272.865.376
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(8.905.623)	740.525
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 66.785.435.992	67.242.992.545

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày ở Thuyết minh 35.

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật
Ngày 9 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 46 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định Số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Tỉnh Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 30 ngày 5 tháng 4 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định Số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục Số 4 ban hành kèm theo Quyết định Số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 25 chi nhánh và 3 công ty liên kết như trình bày ở Thuyết minh 4(b) – Đầu tư tài chính. Chi tiết các công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			30.6.2023	31.12.2022
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	32,99%	32,99%
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu	Tỉnh Long An	23,56%	23,56%
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1.312 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.260 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính****(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy phép đầu tư nếu ngắn hơn. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Bản quyền	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)**

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ...trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; ...có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật Đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn thuê trả trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí lãi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc kỳ kế toán này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập ước tính là 18.219.435.482 Đồng.

Tuy nhiên, Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư Số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc khi chi trả khoản trợ cấp này.

2.17 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty, dùng để bù đắp những chi phí, thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty (nếu có) và giao cho Tổng Giám đốc để xuất báo cáo cho Hội đồng Quản trị Công ty, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với các nghiệp vụ khác nhau có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau, do vậy số liệu thuế sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế, nên trong trường hợp có sự chênh lệch về thuế thì Tổng Giám đốc Công ty sẽ sử dụng nguồn Quỹ đầu tư phát triển để bù đắp. Sự bù đắp này được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi đã phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Quỹ này cũng được dùng để thưởng cổ phiếu cho cổ đông, bổ sung vốn điều lệ (nếu có) theo quy định của pháp luật và điều lệ Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

2.20 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(a) Doanh thu bán hàng (tiếp theo)**

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hoá.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.26 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.29 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.116.021.542	1.662.029.246
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	45.669.414.450	87.183.041.082
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	90.000.000.000
	<u>66.785.435.992</u>	<u>178.845.070.328</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng có thời hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng, và hưởng lãi suất từ 4,7%/năm đến 5,5%/năm (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 5%/năm đến 6%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	303.000.000.000	303.000.000.000	211.300.000.000	211.300.000.000

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 5,8%/năm đến 8,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4,6%/năm đến 8%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(i) Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	66.958.582.700	160.056.433.507	-	66.958.582.700	124.165.769.364	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	3.808.000.000	(*)	-	3.808.000.000	(*)	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	182.000.000	(*)	(182.000.000)	182.000.000	(*)	(182.000.000)
	<u>70.948.582.700</u>	<u>160.056.433.507</u>	<u>(182.000.000)</u>	<u>70.948.582.700</u>	<u>124.165.769.364</u>	<u>(182.000.000)</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của các công ty liên kết

Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.

() Giá trị hợp lý*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được xác định lần lượt là 160.056.433.507 Đồng và 124.165.769.364 Đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường.

	Tại ngày 30.6.2023			Tại ngày 31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	503.000.000	703.800.000	-	503.000.000	675.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	114.550.000	11.972.650	(102.577.350)	114.550.000	19.991.150	(94.558.850)
	<u>617.550.000</u>	<u>715.772.650</u>	<u>(102.577.350)</u>	<u>617.550.000</u>	<u>694.991.150</u>	<u>(94.558.850)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	236.487.473.959	227.201.474.805
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	5.094.085.320	3.976.516.390
	<u>241.581.559.279</u>	<u>231.177.991.195</u>

(*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	31.110.941.400	26.554.947.750
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	21.637.571.280	22.946.259.500

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 4.144.957.676 Đồng và 4.685.882.953 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	<u>32.356.463.391</u>	<u>26.995.557.085</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty TNHH Giải pháp Đóng gói Teampack	5.830.806.080	5.830.806.080
Công ty TNHH Thiết bị New Diamond	4.387.548.000	4.387.548.000
Orioled Hub Limited.	3.127.800.000	3.127.800.000
Zhuhai United Laboratories Co., Ltd.	-	3.617.600.000

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	6.168.650.694	-	16.173.209.133	(10.570.214.947)
Lãi tiền gửi ngân hàng	7.651.252.055	-	4.511.443.835	-
Các khoản khác	9.949.338.098	(948.799.997)	5.875.354.132	(817.007.432)
	<u>23.769.240.847</u>	<u>(948.799.997)</u>	<u>26.560.007.100</u>	<u>(11.387.222.379)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 948.799.997 Đồng và 11.387.222.379 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

8 NỢ XẤU

	30.6.2023			31.12.2022		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
i) Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.144.957.676	1.933.630.886	(2.211.326.790)	4.685.882.953	2.278.353.747	(2.407.529.206)
Từ 6 tháng đến 1 năm	2.349.478.698	1.644.635.089	(704.843.609)	2.367.441.666	1.657.209.166	(710.232.500)
Từ 1 năm đến 2 năm	492.261.195	246.130.597	(246.130.598)	800.645.631	400.322.815	(400.322.816)
Từ 2 năm đến 3 năm	142.884.000	42.865.200	(100.018.800)	736.072.553	220.821.766	(515.250.787)
Trên 3 năm	1.160.333.783	-	(1.160.333.783)	781.723.103	-	(781.723.103)
ii) Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	948.799.997	-	(948.799.997)	11.387.222.379	-	(11.387.222.379)
	<u>5.093.757.673</u>	<u>1.933.630.886</u>	<u>(3.160.126.787)</u>	<u>16.073.105.332</u>	<u>2.278.353.747</u>	<u>(13.794.751.585)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	370.342.583.999	(3.630.378.953)	242.634.167.368	(5.157.039.510)
Thành phẩm	201.693.448.421	(356.946.453)	154.222.251.712	(408.170.241)
Hàng mua đang đi trên đường	56.175.287.175	-	12.248.806.395	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.837.269.658	-	27.003.824.733	-
Công cụ, dụng cụ	3.716.452.547	-	3.054.443.987	-
Hàng hóa	4.011.055.415	-	2.243.192.505	-
	<u>661.776.097.215</u>	<u>(3.987.325.406)</u>	<u>441.406.686.700</u>	<u>(5.565.209.751)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	5.565.209.751	1.730.157.165
Tăng dự phòng	-	3.835.052.586
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	(1.577.884.345)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>3.987.325.406</u>	<u>5.565.209.751</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	8.413.967.613	258.331.267
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	445.318.444	280.017.222
Chi phí sửa chữa, bảo trì	303.658.425	512.167.219
Chi phí đồng phục	162.207.500	413.856.738
Khác	42.833.000	136.831.000
	<u>9.367.984.982</u>	<u>1.601.203.446</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê đất	11.654.704.046	11.853.326.351
Giấy phép lưu hành sản phẩm	9.644.860.323	6.143.220.688
Nội thất văn phòng	7.322.301.664	4.486.670.280
Chi phí công cụ dụng cụ	3.478.088.061	4.030.530.174
Khác	3.602.055.409	6.108.365.952
	<u>35.702.009.503</u>	<u>32.622.113.445</u>

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.622.113.445	38.085.883.030
Tăng	9.945.584.683	13.898.009.642
Phân bổ trong kỳ/năm	(6.865.688.625)	(19.361.779.227)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>35.702.009.503</u>	<u>32.622.113.445</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

11 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	299.060.533.148	486.649.475.435	104.480.817.859	46.910.909.506	937.101.735.948
Mua trong kỳ	-	11.483.080.000	175.000.000	240.000.000	11.898.080.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	390.929.050	2.786.276.000	3.743.650.546	201.552.500	7.122.408.096
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.374.742.520)	(3.181.645.083)	-	(8.556.387.603)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>299.451.462.198</u>	<u>495.544.088.915</u>	<u>105.217.823.322</u>	<u>47.352.462.006</u>	<u>947.565.836.441</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	134.934.899.702	275.368.656.418	75.915.705.583	35.175.506.043	521.394.767.746
Khấu hao trong kỳ	5.231.477.172	18.291.543.575	3.579.560.387	2.564.051.977	29.666.633.111
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.374.742.520)	(3.181.645.083)	-	(8.556.387.603)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>140.166.376.874</u>	<u>288.285.457.473</u>	<u>76.313.620.887</u>	<u>37.739.558.020</u>	<u>542.505.013.254</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>164.125.633.446</u>	<u>211.280.819.017</u>	<u>28.565.112.276</u>	<u>11.735.403.463</u>	<u>415.706.968.202</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>159.285.085.324</u>	<u>207.258.631.442</u>	<u>28.904.202.435</u>	<u>9.612.903.986</u>	<u>405.060.823.187</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 285.544.169.812 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 285.381.129.812 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

11 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	80.217.869.328	744.712.823	16.019.325.068	2.089.980.000	99.071.887.219
Mua trong kỳ	-	-	330.638.000	-	330.638.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	-	-	1.988.310.000	-	1.988.310.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>80.217.869.328</u>	<u>744.712.823</u>	<u>18.338.273.068</u>	<u>2.089.980.000</u>	<u>101.390.835.219</u>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	7.785.539.677	744.712.823	15.613.530.171	1.949.724.446	26.093.507.117
Khấu hao trong kỳ	293.501.191	-	151.770.201	70.744.444	516.015.836
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>8.079.040.868</u>	<u>744.712.823</u>	<u>15.765.300.372</u>	<u>2.020.468.890</u>	<u>26.609.522.953</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>72.432.329.651</u>	<u>-</u>	<u>405.794.897</u>	<u>140.255.554</u>	<u>72.978.380.102</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>72.138.828.460</u>	<u>-</u>	<u>2.572.972.696</u>	<u>69.511.110</u>	<u>74.781.312.266</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 18.028.981.691 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 17.626.981.691 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Mua sắm máy móc thiết bị	467.185.047.412	458.919.191.911
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	95.772.263.538	82.770.747.209
Khác	35.312.172.450	39.053.446.544
	<u>598.269.483.400</u>	<u>580.743.385.664</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	580.743.385.664	519.462.645.260
Mua sắm	26.636.815.832	83.169.042.843
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(7.122.408.096)	(21.590.177.239)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b))	(1.988.310.000)	(298.125.200)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>598.269.483.400</u>	<u>580.743.385.664</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	112.015.861.567	112.015.861.567	82.322.551.576	82.322.551.576
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	-	-	3.600.136.677	3.600.136.677
	<u>112.015.861.567</u>	<u>112.015.861.567</u>	<u>85.922.688.253</u>	<u>85.922.688.253</u>

(*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải trả người bán ngắn hạn:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Alcapharm B.V	36.331.045.200	8.272.758.000
Novartis (Singapore) Pte. Ltd.	11.697.384.960	-
KHS Synchemica Corp.	9.068.449.500	9.815.715.000
Centrient Pharmaceuticals India	-	15.190.860.000
	<u>67.096.879.660</u>	<u>23.279.333.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba (*)	4.008.013.428	33.524.401.549

(*) Chi tiết người mua chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	1.752.008.066	6.959.146.765
Công ty TNHH Xúc tiến Thương mại và Đầu tư TV	1.282.500.000	820.932.000
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	-	4.000.000.000
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	-	7.080.400.000
Công ty TNHH Nhân Sinh	-	3.361.000.000

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số (phải thu)/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ cán trừ trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
a) Phải thu				
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	5.026.347.054	96.273.771.139	(95.207.285.191)	6.092.833.002
b) Phải nộp				
Thuế TNDN	25.381.683.668	41.659.689.098	(46.855.560.507)	20.185.812.259
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.981.603.580	(16.981.603.580)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	6.573.954.535	(6.573.954.535)	-
Thuế nhà thầu	-	3.576.193.986	(1.780.697.455)	1.795.496.531
Thuế thu nhập cá nhân nhân viên	-	15.547.700.050	(15.547.700.050)	-
Thuế thu nhập cá nhân khác	1.265.073.372	2.336.224.121	(3.383.419.160)	217.878.333
Thuế GTGT đầu ra	1.104.766.583	4.532.363.792	(5.637.130.375)	-
Khác	-	175.413.372	(175.413.372)	-
	<u>27.751.523.623</u>	<u>91.383.142.534</u>	<u>(96.935.479.034)</u>	<u>22.199.187.123</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	43.481.615.192	36.246.110.049
Chi phí duy trì và phát triển thị trường	2.658.333.341	5.903.828.422
Phí bản quyền	-	1.420.752.728
	<u>46.139.948.533</u>	<u>43.570.691.199</u>

17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống mà Công ty chưa thực hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả	66.671.570.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.994.200.000	-
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.871.283.670	2.838.024.220
Kinh phí công đoàn	841.551.987	758.328.246
Khác	134.073.532	1.619.647.209
	<u>88.512.679.189</u>	<u>5.215.999.675</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

19 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Bắc Sài Gòn (*)	-	180.317.558.126	-	180.317.558.126
Ngân hàng Phát triển châu Á	94.980.000.000	-	(94.980.000.000)	-
	<u>94.980.000.000</u>	<u>180.317.558.126</u>	<u>(94.980.000.000)</u>	<u>180.317.558.126</u>

(*) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 150.000.000.000 Đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất được xác định trong từng kế ước nhận nợ cụ thể, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

20 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.392.676.670	16.792.243.373
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	39.696.774.478	23.496.132.787
Sử dụng quỹ	(5.195.873.147)	(21.895.699.490)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>52.893.578.001</u>	<u>18.392.676.670</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	66.705.370	-	66.705.370	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.705.370	-	66.705.370	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(33.800)	-	(33.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.671.570	-	66.671.570	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	31.799.949	47,67	31.799.949	47,67
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.696.534	22,03	14.696.534	22,03
Công ty Cổ phần Đầu tư Bình Minh Kim	6.505.102	9,75	6.496.902	9,74
Công ty Cổ phần Đầu tư KBA	4.915.726	7,37	4.915.726	7,37
Các cổ đông khác	8.788.059	13,18	8.796.259	13,19
	66.705.370	100,00	66.705.370	100,00

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022, ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tại ngày 30 tháng 06 năm 2023	66.705.370	667.053.700.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	420.501.550.420	197.424.375.538	1.794.410.063.004
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	223.540.317.602	223.540.317.602
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(100.007.355.000)	(100.007.355.000)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-	72.297.618.771	(72.297.618.771)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(23.496.132.787)	(23.496.132.787)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(39.481.576.602)	39.481.576.602	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	453.317.592.589	264.645.163.184	1.894.446.892.819
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	157.501.720.368	157.501.720.368
Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(66.671.570.000)	(66.671.570.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	-	(39.696.774.478)	(39.696.774.478)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị (*)	-	-	-	-	-	(3.055.610.298)	(3.055.610.298)
Sử dụng quỹ (**)	-	-	-	-	(17.266.310.029)	17.266.310.029	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	667.053.700.000	507.368.247.904	2.420.789.142	(358.600.000)	436.051.282.560	329.989.238.805	1.942.524.658.411

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP của Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế của năm 2022, cụ thể như sau:

- a) Chia cổ tức với tỷ lệ 10% bằng tiền là 66.671.570.000 Đồng;
- b) Chia cổ tức bằng cổ phiếu trị giá 33.335.785.000 Đồng theo tỷ lệ 100:5 từ lợi nhuận chưa phân phối;
- c) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 15% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trị giá 39.696.774.478 Đồng;
- d) Trích lập thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát do vượt kết hoạch theo tỷ lệ 1,15% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trị giá 3.055.610.298 Đồng.

(**) Quỹ đầu tư phát triển được phê duyệt sử dụng để bù đắp các chi phí do không thu hồi được khoản tạm ứng đã xóa sổ ở Thuyết minh số 31 theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị Số 01/2023/NQ-HĐQT-IMP ngày 9 tháng 2 năm 2023.

23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	-	-
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm (Thuyết minh 22)	66.671.570.000	100.007.355.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	-	(100.007.355.000)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>66.671.570.000</u>	<u>-</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	157.501.720.368	99.213.424.181
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(23.625.258.055)	(14.882.013.627)
	<u>133.876.462.313</u>	<u>84.331.410.554</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>66.705.370</u>	<u>66.671.570</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND) (**)	<u>2.008</u>	<u>1.265</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 được thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(**) Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2022 theo Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được tính lại như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	99.213.424.181	-	99.213.424.181
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(11.905.610.902)	(2.976.402.725)	(14.882.013.627)
	<u>87.307.813.279</u>	<u>(2.976.402.725)</u>	<u>84.331.410.554</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>66.705.370</u>	-	<u>66.705.370</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.310</u>	-	<u>1.265</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	30.6.2023	31.12.2022
Đô la Mỹ ("USD")	25.875,32	24.961,42
Euro ("EUR")	15.391,37	15.391,37
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	34.190.477.379	33.748.262.519
	<u> </u>	<u> </u>

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Doanh thu		
Doanh thu hàng sản xuất	917.870.318.984	655.694.770.882
Doanh thu hàng nhượng quyền	-	9.920.119.968
Doanh thu hàng hóa khác	6.640.023.888	6.187.260.371
	<u>924.510.342.872</u>	<u>671.802.151.221</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(5.270.468.588)	(2.831.466.700)
Hàng bán bị trả lại	(276.512.263)	(176.888.872)
Giảm giá hàng bán	-	(97.040.000)
	<u>(5.546.980.851)</u>	<u>(3.105.395.572)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng	<u>918.963.362.021</u>	<u>668.696.755.649</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Giá vốn hàng sản xuất	448.266.801.142	325.225.455.904
Giá vốn hàng khuyến mãi	42.826.037.741	45.259.150.857
Giá vốn hàng nhượng quyền	-	7.467.811.818
Giá vốn hàng hóa khác	5.411.718.862	4.825.509.693
(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	(1.577.884.345)	2.189.164.584
	<u>494.926.673.400</u>	<u>384.967.092.856</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.771.089.479	5.777.817.160
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.787.083.774	1.786.159.238
Cổ tức được chia	27.000.000	5.974.126.000
	<u>14.585.173.253</u>	<u>13.538.102.398</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chiết khấu thanh toán	11.053.329.209	9.331.866.421
Lãi tiền vay	2.653.944.912	2.192.395.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	566.114.597	229.525.901
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	285.838.412	2.279.366.772
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	8.018.500	(377.057.144)
Chi phí tài chính khác	-	40.049.444
	<u>14.567.245.630</u>	<u>13.696.146.600</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	67.553.664.617	52.080.576.603
Chi phí nguyên vật liệu	36.525.182.053	21.204.515.945
Trích chi phí công tác và hội nghị	19.883.964.905	16.796.067.351
Chi phí tiếp thị, duy trì và phát triển thị trường	15.053.717.406	13.950.317.778
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.933.216.031	4.066.284.219
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.686.691.697	2.791.503.186
Chi phí sửa chữa	751.364.113	542.802.733
Chi phí khác	9.759.562.089	3.481.461.694
	<u>163.147.362.911</u>	<u>114.913.529.509</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Chi phí nhân viên	16.178.166.690	12.423.771.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.930.361.711	5.953.803.062
Xóa tạm ứng (*)	6.696.095.082	-
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.064.426.930	2.555.973.622
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.382.935.910	2.289.421.548
Chi phí công tác, hội nghị	1.672.299.499	1.278.391.841
Dự phòng phải thu khó đòi	377.805.009	-
Chi phí khác	19.161.220.590	19.390.990.418
	<u>63.463.311.421</u>	<u>43.892.351.794</u>

(*) Tạm ứng cho nhân viên được xóa sổ do không thu hồi được theo phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc trên Tờ trình số 52/TTr-IMP ngày 1 tháng 02 năm 2023.

32 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế thu nhập doanh nghiệp trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	199.161.409.466	125.242.707.487
Thuế tính ở thuế suất 20%	39.832.281.893	25.048.541.497
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.400.000)	(1.194.825.200)
Chi phí không được khấu trừ	3.824.816.914	739.297.712
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(2.133.882.497)	1.712.138.872
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	141.872.788	(275.869.575)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>41.659.689.098</u>	<u>26.029.283.306</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	41.659.689.098	26.029.283.306
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>41.659.689.098</u>	<u>26.029.283.306</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	386.865.355.968	235.200.273.933
Chi phí nhân viên	164.652.767.087	121.552.648.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.626.972.962	48.269.757.677
Chi phí khấu hao TSCĐ	30.182.648.947	30.176.403.086
Khác	115.514.244.402	112.636.945.176
	<u>767.841.989.366</u>	<u>547.836.028.153</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023 và các kỳ kế toán trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (“BCLCTT”)

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u> VND	<u>30.6.2022</u> VND
Mua TSCĐ nhưng chưa thanh toán	11.271.090.562	6.160.182.795

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi SK Investment Vina III Pte. Ltd, một công ty được thành lập tại Singapore, do Công ty này nắm giữ 47,67% vốn cổ phần của Công ty.

Chi tiết của các công ty liên kết và các đơn vị nhận góp vốn góp đầu tư khác được trình bày trong Thuyết minh 4 và chi tiết danh sách cổ đông lớn được trình bày trong Thuyết minh 21.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán/năm tài chính gồm:

	<u>Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày</u>	
	<u>30.6.2023</u> VND	<u>30.6.2022</u> VND
i) Doanh thu bán hàng		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	6.280.997.720	5.661.971.040

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
ii) Mua hàng hóa		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	6.676.563.400	10.029.522.820
iii) Bán TSCĐ		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	658.181.817	-
iv) Hoạt động tài chính		
Công ty liên kết		
Cổ tức chia cho Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	22.185.000
v) Giao dịch khác		
Công ty liên kết		
Cổ tức nhận từ Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	5.928.748.000
Mua thêm cổ phần ở Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	20.327.136.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023	30.6.2022
		VND	VND
vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Thu nhập sau thuế			
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	2.462.686.440	1.545.723.397
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc	1.519.453.936	647.900.435
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	1.077.818.519	522.777.180
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc	1.483.962.096	802.707.273
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc	1.119.677.380	897.192.492
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng	741.351.835	393.083.999
Thù lao và tiền thưởng sau thuế			
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc	1.345.240.000	1.000.000.000
Bà Trần Thị Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	710.000.000	600.000.000
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	514.780.000	300.000.000
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc	511.700.000	300.000.000
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc	65.000.000	-
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng	65.000.000	-
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	229.500.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	232.500.000
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	229.500.000
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	-	211.500.000
Bà Lê Thị Kim Chung	Trưởng Ban Kiểm soát	-	170.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát	-	113.400.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lê	Thư ký Hội đồng Quản trị	-	155.000.000
Tổng cộng		11.616.670.206	8.350.784.776

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	5.094.085.320	3.976.516.390
ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	-	3.600.136.677

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	38.041.587.467	35.770.141.275

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 8 năm 2023.

Dương Hoàng Vũ
Người lập

Trần Hoài Hạnh
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định
Phó Tổng Giám đốc
Ủy quyền bởi người đại diện
theo pháp luật

IMEXPHARM CORPORATION

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2023**



IMEXPHARM CORPORATION

**INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2023**

TABLE OF CONTENTS	PAGE
Corporate information	1
Statement by the Board of Management	2
Report on review of interim financial information	3
Interim balance sheet (Form B 01a - DN)	5
Interim income statement (Form B 02a - DN)	8
Interim cash flow statement (Form B 03a - DN)	9
Notes to the interim financial statements (Form B 09a - DN)	10

IMEXPHARM CORPORATION

CORPORATE INFORMATION

Enterprise registration certificate

No. 1400384433 was initially issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province on 1 August 2001 and the latest 30th amendment dated 5 April 2023.

Board of Directors

Mrs. Chun Chaerhan	Chairman (from 28 April 2023)
Mrs. Tran Thi Dao	Member (from 28 April 2023)
	Vice Chairman (to 28 April 2023)
Mr. Truong Minh Hung	Member
Mr. Chung Suyong	Member (from 28 April 2023)
Mrs. Han Thi Khanh Vinh	Member
Mr. Nguyen Quoc Dinh	Chairman (to 28 April 2023)
Mr. Le Van Nha Phuong	Member (to 28 April 2023)
Mr. Ngo Minh Tuan	Member (to 28 April 2023)

Board of Supervision

Mrs. Le Thi Kim Chung	Chief Supervisor (to 28 April 2023)
Mrs. Do Thi Thanh Thuy	Member (to 28 April 2023)

Board of Management

Mrs. Tran Thi Dao	General Director
Mr. Nguyen Quoc Dinh	Deputy General Director
Mr. Huynh Van Nhung	Deputy General Director
Mr. Ngo Minh Tuan	Deputy General Director
Mr. Le Van Nha Phuong	Deputy General Director
Mr. Tran Hoai Hanh	Chief Accountant

Legal representative

Mrs. Tran Thi Dao	General Director
-------------------	------------------

Registered office

No 4, 30/4 Street, Ward 1, Cao Lanh City,
Dong Thap Province, Vietnam

Auditor

PwC (Vietnam) Limited

IMEXPHARM CORPORATION

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

Statement of the Responsibility of the Board of Management of the Company in respect of the Interim Financial Statements

The Board of Management of Imexpharm Corporation ("the Company") is responsible for preparing interim financial statements which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2023, and of the results of its operations and its cash flows for the six-month period then ended. In preparing these interim financial statements, the Board of Management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent; and
- prepare the interim financial statements on a going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and enable interim financial statements to be prepared which comply with the basis of accounting set out in Note 2 to the interim financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud or error.

The Legal Representative authorised the Deputy General Director of the Company to approve and sign the interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2023 in accordance with the Power of Attorney dated 1 January 2020.

Approval of the Interim Financial Statements

We hereby, approve the accompanying interim financial statements as set out on pages 5 to 46 which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 30 June 2023 and of the results of its operations and its cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim financial statements. *kr*

On behalf of the Board of Management



Nguyễn Quốc Đình
Nguyễn Quốc Đình
Deputy General Director
Authorised by Legal Representative

Dong Thap Province, SR Vietnam
9 August 2023



REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION TO THE SHAREHOLDERS OF IMEXPHARM CORPORATION

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Imexpharm Corporation ("the Company") which were prepared on 30 June 2023 and approved by the Board of Management of the Company on 9 August 2023. The interim financial statements comprise the interim balance sheet as at 30 June 2023, the interim income statement, the interim cash flow statement for the six-month period then ended, and explanatory notes to the interim financial statements including significant accounting policies, as set out on pages 5 to 46.

The Board of Management's Responsibility

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and the true and fair presentation of these interim financial statements of the Company in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on the preparation and presentation of interim financial statements and for such internal control which the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and fair presentation of interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on review engagement 2410 - Review of interim financial information performed by the independent auditor of the entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements are not presented fairly, in all material respects, the financial position of the Company as at 30 June 2023, its financial performance and cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim financial statements.

Other Matter

The report on review of interim financial statements is prepared in Vietnamese and English. Should there be any conflict between the Vietnamese and English versions, the Vietnamese version shall take precedence.

For and on behalf of PwC (Vietnam) Limited



Nguyen Hoang Nam
Audit Practising Licence No.
0849-2023-006-1
Authorised signatory

Report reference number: HCM14156
Ho Chi Minh City, 9 August 2023

INTERIM BALANCE SHEET

Code	ASSETS	Note	As at	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	CURRENT ASSETS		1,337,582,162,515	1,103,552,901,572
110	Cash and cash equivalents	3	66,785,435,992	178,845,070,328
111	Cash		46,785,435,992	88,845,070,328
112	Cash equivalents		20,000,000,000	90,000,000,000
120	Short-term investments		303,000,000,000	211,300,000,000
123	Investments held to maturity	4(a)	303,000,000,000	211,300,000,000
130	Short-term receivables		294,547,136,730	270,938,803,795
131	Short-term trade accounts receivable	5	241,581,559,279	231,177,991,195
132	Short-term prepayments to suppliers	6	32,356,463,391	26,995,557,085
136	Other short-term receivables	7	23,769,240,847	26,560,007,100
137	Provision for doubtful debts – short-term	8	(3,160,126,787)	(13,794,751,585)
140	Inventories	9	657,788,771,809	435,841,476,949
141	Inventories		661,776,097,215	441,406,686,700
149	Provision for decline in value of inventories		(3,987,325,406)	(5,565,209,751)
150	Other current assets		15,460,817,984	6,627,550,500
151	Short-term prepaid expenses	10(a)	9,367,984,982	1,601,203,446
152	Value added tax ("VAT") to be reclaimed	15(a)	6,092,833,002	5,026,347,054

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM BALANCE SHEET
(continued)

Code	ASSETS (continued)	Note	As at	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	LONG-TERM ASSETS		1,185,145,428,446	1,173,390,666,003
210	Long-term receivables		50,244,740	50,244,740
216	Other long-term receivables		50,244,740	50,244,740
220	Fixed assets		479,842,135,453	488,685,348,304
221	Tangible fixed assets	11(a)	405,060,823,187	415,706,968,202
222	Historical cost		947,565,836,441	937,101,735,948
223	Accumulated depreciation		(542,505,013,254)	(521,394,767,746)
227	Intangible fixed assets	11(b)	74,781,312,266	72,978,380,102
228	Historical cost		101,390,835,219	99,071,887,219
229	Accumulated amortisation		(26,609,522,953)	(26,093,507,117)
240	Long-term asset in progress		598,269,483,400	580,743,385,664
242	Construction in progress	12	598,269,483,400	580,743,385,664
250	Long-term investments		71,281,555,350	71,289,573,850
252	Investments in associates	4(b)	70,948,582,700	70,948,582,700
253	Investments in other entities	4(b)	617,550,000	617,550,000
254	Provision for long-term investments	4(b)	(284,577,350)	(276,558,850)
260	Other long-term asset		35,702,009,503	32,622,113,445
261	Long-term prepaid expenses	10(b)	35,702,009,503	32,622,113,445
270	TOTAL ASSETS		2,522,727,590,961	2,276,943,567,575

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

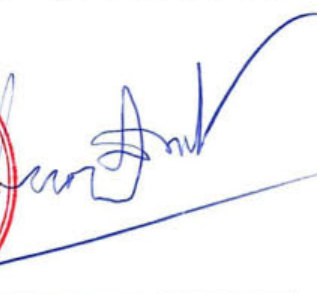
INTERIM BALANCE SHEET
(continued)

Code	RESOURCES	Note	As at	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	LIABILITIES		580,202,932,550	382,496,674,756
310	Short-term liabilities		580,202,932,550	382,496,674,756
311	Short-term trade accounts payable	13	112,015,861,567	85,922,688,253
312	Short-term advances from customers	14	4,008,013,428	33,524,401,549
313	Tax and other payables to the State	15(b)	22,199,187,123	27,751,523,623
314	Payables to employees		37,561,471,406	73,138,693,787
315	Short-term accrued expenses	16	46,139,948,533	43,570,691,199
318	Short-term unearned revenue	17	36,554,635,177	-
319	Other short-term payables	18	88,512,679,189	5,215,999,675
320	Short-term borrowings	19	180,317,558,126	94,980,000,000
322	Bonus and welfare fund	20	52,893,578,001	18,392,676,670
400	OWNERS' EQUITY		1,942,524,658,411	1,894,446,892,819
410	Capital and reserves		1,942,524,658,411	1,894,446,892,819
411	Owners' capital	21, 22	667,053,700,000	667,053,700,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		667,053,700,000	667,053,700,000
412	Share premium	22	507,368,247,904	507,368,247,904
414	Owners' other capital	22	2,420,789,142	2,420,789,142
415	Treasury shares	22	(358,600,000)	(358,600,000)
418	Investment and development fund	22	436,051,282,560	453,317,592,589
421	Undistributed earnings	22	329,989,238,805	264,645,163,184
421a	- Undistributed post-tax profits of previous years		155,221,208,408	1,623,268,980
421b	- Post-tax profits of current period/year		174,768,030,397	263,021,894,204
440	TOTAL RESOURCES		2,522,727,590,961	2,276,943,567,575


Duong Hoang Vu
Preparer


Tran Hoai Hanh
Chief Accountant




Nguyen Quoc Dinh
Deputy General Director
Authorised by Legal
Representative
9 August 2023

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

INTERIM INCOME STATEMENT

Code		Note	For the six-month period ended	
			30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Revenue from sales of goods		924,510,342,872	671,802,151,221
02	Less deductions		(5,546,980,851)	(3,105,395,572)
10	Net revenue from sales of goods	26	918,963,362,021	668,696,755,649
11	Cost of goods sold	27	(494,926,673,400)	(384,967,092,856)
20	Gross profit from sales of goods		424,036,688,621	283,729,662,793
21	Financial income	28	14,585,173,253	13,538,102,398
22	Financial expenses	29	(14,567,245,630)	(13,696,146,600)
23	- Including: Interest expense	29	(2,653,944,912)	(2,192,395,206)
25	Selling expenses	30	(163,147,362,911)	(114,913,529,509)
26	General and administration expenses	31	(63,463,311,421)	(43,892,351,794)
30	Net operating profit		197,443,941,912	124,765,737,288
31	Other income		1,743,991,428	558,027,718
32	Other expenses		(26,523,874)	(81,057,519)
40	Net other income		1,717,467,554	476,970,199
50	Accounting profit before tax		199,161,409,466	125,242,707,487
51	Business income tax ("BIT") - current	32	(41,659,689,098)	(26,029,283,306)
52	BIT - deferred	32	-	-
60	Profit after tax		157,501,720,368	99,213,424,181
70	Basic earnings per share	24	2,008	1,265
71	Diluted earnings per share	24	2,008	1,265



 Duong Hoang Vu
 Preparer



 Tran Hoai Hanh
 Chief Accountant




 Nguyen Quoc Dinh
 Deputy General Director
 Authorised by Legal
 Representative
 9 August 2023

The notes on pages 10 to 46 are an integral part of these interim financial statements.

**INTERIM CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)**

Code	Note	For the six-month period ended	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01		199,161,409,466	125,242,707,487
		Accounting profit before tax	
		Adjustments for:	
02	33	30,182,648,947	30,176,403,086
03		(1,192,060,836)	(5,113,423,895)
04	29	285,838,412	2,279,366,772
05		(12,090,362,205)	(7,686,248,415)
06	29	2,653,944,912	2,192,395,206
08		219,001,418,696	147,091,200,241
09		(21,836,727,734)	48,497,599,015
10		(220,369,410,515)	65,536,326,530
11		16,272,343,202	(18,254,893,368)
12		(10,846,677,594)	8,484,993,173
13		-	1,532,736,844
14		(3,246,212,843)	(2,899,026,217)
15	15	(46,855,560,507)	(30,526,027,664)
17		(5,195,873,147)	(9,946,982,366)
20		(73,076,700,442)	209,515,926,188
		Net cash (outflows)/inflows from operating activities	
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21		(41,486,028,989)	(53,318,653,100)
22		1,292,272,726	564,545,455
23		(303,000,000,000)	(215,383,980,000)
24		211,300,000,000	134,300,000,000
25		-	(20,327,136,000)
27		7,582,169,866	12,336,828,344
30		(124,311,586,397)	(141,828,395,301)
		Net cash outflows from investing activities	
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	19	180,317,558,126	22,373,528,572
34	19	(94,980,000,000)	(194,084,317,815)
36	23	-	(100,007,355,000)
40		85,337,558,126	(271,718,144,243)
		Net cash inflows/(outflows) from financing activities	
50		(112,050,728,713)	(204,030,613,356)
		Net decrease in cash and cash equivalents of the period	
60	3	178,845,070,328	271,272,865,376
61		(8,905,623)	740,525
70	3	66,785,435,992	67,242,992,545
		Cash and cash equivalents at end of period	
		Cash and cash equivalents at beginning of period	

Additional information relating to the interim cash flow statement is presented in Note 35.

Duong Hoang Vu
Preparer

Tran Hoai Hanh
Chief Accountant

Nguyen Quoc Dinh
Deputy General Director
Authorised by Legal
Representative
9 August 2023



**NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE SIX-MONTH PERIOD ENDED 30 JUNE 2023**

1 GENERAL INFORMATION

Imexpharm Corporation (“the Company”), formerly known as Dong Thap Pharmaceutical Union incorporated under Decision No. 284/TCCQ dated 28 September 1983 issued by the Health Department of Dong Thap Province, was transformed from a State-Owned company into a joint stock company in accordance with initial Enterprise registration certificate No. 1400384433 dated 1 August 2001 and the latest 30th amendment dated 5 April 2023 issued by the Department of Planning and Investment of Dong Thap Province.

The Company's shares were listed on Ho Chi Minh Stock Exchange (“HOSE”) on 15 November 2006 with the stock code IMP under Decision No. 76/UBCK-GPNY of HOSE.

The principal activities of the Company are manufacturing pharmaceutical products, processing pharmaceutical materials, trading, importing and exporting pharmaceutical products, medical equipment and supplies, chemicals, materials for medicine manufacturing and packaging, chemicals used for sterilization or disinfection in humans (except for those listed under Point A, Part II, Appendix No. 4 accompanying Decision No. 10/2007/QD-BTM dated 21 May 2007 issued by the Ministry of Trade, currently known as the Ministry of Industry and Trade).

The normal business cycle of the Company is 12 months.

As at 30 June 2023, the Company had 25 branches and 3 associates as presented in Note 4(b) – Investments. Details of the Company’s associates are presented below:

Company name	Principal activities	Address of registered office	Percentage of ownership and voting rights	
			30.6.2023	31.12.2022
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	Manufacturing and trading pharmaceutical products	An Giang Province	32.99%	32.99%
Dong Thap Muoi Research Conservation and Development Pharmaceutical Joint Stock Company	Researching, conserving, and developing pharmaceutical materials	Long An Province	23.56%	23.56%
Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	Manufacturing and trading pharmaceutical products	Ho Chi Minh City	26.00%	26.00%

As at 30 June 2023, the Company had 1,312 employees (as at 31 December 2022: 1,260 employees).

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

2.1 Basis of preparation of interim financial statements

The interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim financial statements. The interim financial statements have been prepared under the historical cost convention.

The accompanying interim financial statements are not intended to present the financial position and results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam. The accounting principles and practices utilised in Vietnam may differ from those generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The interim financial statements in Vietnamese language are the official statutory interim financial statements of the Company. The interim financial statements in English language have been translated from the Vietnamese version.

2.2 Fiscal year

The Company's fiscal year is from 1 January to 31 December.

The interim financial statements are prepared for the accounting period from 1 January 2023 to 30 June 2023.

2.3 Currency

The interim financial statements are measured and presented in Vietnamese Dong ("VND"), which is the Company's accounting currency.

2.4 Exchange rates

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates prevailing at the transaction dates. Foreign exchange differences arising from these transactions are recognised in the interim income statement.

Monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the balance sheet date are respectively translated at the buying and selling exchange rates at the balance sheet date of the commercial bank with which the Company regularly transacts. Foreign currencies deposited in bank at the balance sheet date are translated at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company opens its foreign currency accounts. Foreign exchange differences arising from these translations are recognised in the interim income statement.

2.5 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and other short-term investments with an original maturity of three months or less.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.6 Receivables**

Receivables represent trade receivables from customers arising from sales of goods or non-trade receivables from others and are stated at cost. Provision for doubtful debts is made for each outstanding amount based on overdue days in payment according to the initial payment commitment (exclusive of the payment rescheduling between parties) or based on the estimated loss that may arise. Bad debts are written off when identified as uncollectible.

Receivables are classified into short-term and long-term receivables on the interim balance sheet based on the remaining period from the interim balance sheet date to the maturity date.

2.7 Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined by the weighted average method and includes all costs of purchase, costs of conversion and other costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. In the case of manufactured products, cost includes all direct expenditure and production overheads based on normal levels of operating activity. Net realisable value is the estimated selling price in the normal course of business, less the estimated costs of completion and selling expenses.

The Company applies the perpetual system for inventories.

Provision is made, where necessary, for obsolete, slow-moving, and defective inventory items. The difference between the provision of this period and the provision of the previous period is recognised as an increase or decrease of operating expenses in the period.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.8 Investments****(a) Investments held to maturity**

Investments held to maturity are investments which the Company has a positive intention and ability to hold until maturity.

Investments held to maturity include term deposits and other investments held to maturity. Those investments are initially accounted for at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

Provision for diminution in value of investments held to maturity is made when there is evidence that the investment is uncollectible in whole or in part. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

Investments held to maturity are classified into short-term and long-term investments held to maturity on the interim balance sheet based on the remaining period from the interim balance sheet date to the maturity date.

(b) Investments in associates

Associates are investments that the Company has significant influence but not control over and the Company would generally have from 20% to less than 50% of the voting rights of the investee. Investments in associates are initially recorded at cost of acquisition including purchase cost plus other expenditure directly attributable to the investments. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

(c) Investments in other entities

Investments in other entities are investments in equity instruments of other entities without controlling rights or co-controlling rights, or without significant influence over the investee. These investments are accounted for initially at cost. Subsequently, the Board of Management reviews all outstanding investments to determine the amount of provision to recognise at the period end.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

2.8 Investment (continued)

(d) Provision for investments in associates and other entities

Provision for investments in associates and other entities is made when there is a diminution in value of the investments at the period end.

Provision for investments in associates is calculated based on the loss of investees.

Provision for investments in other entities is calculated based on market value if market value can be determined reliably. If market value cannot be determined reliably, the provision is calculated similarly to provision for investments in associates.

Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in financial expenses. A reversal, if any, is made only to the extent the investment is restored to its original cost.

2.9 Fixed assets

Tangible and intangible fixed assets

Fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation or amortisation. Historical cost includes any expenditure that is directly attributable to the acquisition of the fixed assets bringing them to suitable conditions for their intended use. Expenditure which is incurred subsequently and has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of fixed assets, can be capitalised as an additional historical cost. Otherwise, such expenditure is charged to the income statement when incurred in the period.

Depreciation and amortisation

Fixed assets are depreciated and amortised using the straight-line basis so as to write off the depreciable amount of the fixed assets over their estimated useful lives or over the term of the Investment licence if shorter. Depreciable amount equals to the historical cost of fixed assets recorded in the financial statements minus (-) the estimated disposal value of such assets. The estimated useful lives of each asset class are as follows:

Plant, buildings, and structures	5 – 40 years
Machinery and equipment	3 – 15 years
Motor vehicles	5 – 10 years
Office equipment	3 – 8 years
Computer software	3 – 5 years
Copyright	3 years
Others	3 years

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.9 Fixed assets (continued)**

Land use rights comprise of land use rights granted by the State for which land use fees are collected, land use rights acquired in a legitimate transfer, and prepaid land use rights obtained under land rental contracts which are effective before the effective date of land law 2003 (ie. 1 July 2004) and which land use right certificates are granted.

Definite land use rights are stated at costs less accumulated amortisation. Costs of land use rights consists of its purchased prices and any directly attributable costs in obtaining the land use rights. Land use rights are amortised using the straight-line basis over the terms of the land use right certificates.

Indefinite land use rights are stated at costs and not amortised.

Disposals

Gains or losses on disposals are determined by comparing net disposal proceeds with the carrying amount of the fixed assets and are recognised as income or expense in the interim income statement.

Construction in progress

Construction in progress represents the cost of assets in the course of installation or construction for production, administrative purposes, or for purposes not yet determined, which are recorded at cost and are comprised of such necessary costs to construct, repair and maintain, upgrade, renew or equip the projects with technologies as construction costs; costs of tools and equipment; project management expenditure; construction consulting expenditure; and capitalised borrowing costs for qualifying assets in accordance with the Company's accounting policies. Depreciation of these assets, on the same basis as other fixed assets, commences when they are ready for their intended use.

2.10 Operating leases

Leases where a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor are classified as operating leases. Payments made under operating leases are charged to the interim income statement on a straight-line basis over the term of the lease.

2.11 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term and long-term prepayments on the interim balance sheet. Short-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools that do not meet the recognition criteria for fixed assets;... for a period not exceeding 12 months or a business cycle from the date of prepayment. Long-term prepaid expenses represent prepayments for services; or tools, which do not meet the recognition criteria for fixed assets;... for a period exceeding 12 months or more than one business cycle from the date of prepayment. Prepaid expenses are recorded at historical cost and allocated on a straight-line basis over their estimated useful lives.

Prepayments for land rental contracts which are effective after the effective date of the Land Law 2003 (ie. 1 July 2004) or which land use right certificates are not granted are recorded as prepaid expenses and allocated using the straight-line method over the terms of such land use right certificates.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.12 Payables**

Classifications of payables are based on their nature as follows:

- Trade accounts payable are trade payables arising from purchase of goods and services.
- Other payables are non-trade payables and payables not relating to purchases of goods and services.

Payables are classified into short-term and long-term payables on the interim balance sheet based on the remaining period from the interim balance sheet date to the maturity date.

2.13 Borrowings

Borrowings include borrowings from banks.

Borrowings are classified into short-term and long-term on the interim balance sheet based on their remaining period from the interim balance sheet date to the maturity date.

Borrowing costs that are directly attributable to the construction or production of any qualifying assets are capitalised during the period of time that is required to complete and prepare the asset for its intended use. In respect of general-purpose borrowings, a portion of which is used for the purpose of construction or production of any qualifying assets, the Company determines the amount of borrowing costs eligible for capitalisation by applying a capitalisation rate to the weighted average expenditure on the assets. The capitalisation rate is the weighted average of the interest rates applicable to the Company's borrowings that are outstanding during the period, other than borrowings made specifically for the purpose of obtaining a qualifying asset. Other borrowing costs are recognised in the interim income statement when incurred.

2.14 Accrued expenses

Accrued expenses include liabilities for goods and services received in the period but not yet paid for, due to pending invoices or insufficient records and documents. Accrued expenses are recorded as expenses in the reporting period.

2.15 Provisions

Provisions are recognised when the Company has a present legal or constructive obligation as a result of past events, it is probable that an outflow of resources will be required to settle the obligation and the amount has been reliably estimated. Provision is not recognised for future operating losses.

Provisions are measured at the level of the expenditures expected to be required to settle the obligation. If the time value of money is material, provision will be measured at the present value using a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the obligation. The increase in the provision due to passage of time is recognised as a financial expense. Changes in the provision balance during the accounting period are recorded as an increase or decrease in operating expenses.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.16 Provision for severance allowances**

In accordance with Vietnamese labour laws, employees of the Company who have worked regularly for full 12 months or longer are entitled to a severance allowance. The working period used for the calculation of severance allowance is the period during which the employee actually works for the Company less the period during which the employee participates in the unemployment insurance scheme in accordance with the labour regulations and the working period for which the employee has received severance allowance from the Company.

The severance allowance is accrued at the end of the reporting period on the basis that each employee is entitled to half of an average monthly salary for each working year. The average monthly salary used for calculating the severance allowance is the employee contract's average salary for the six-month period prior to the balance sheet date. As at 30 June 2023, the estimated provision for severance allowances to be accrued was VND18,219,435,482.

In accordance with the guidance of Circular No. 180/2012/TT-BTC dated 24 October 2012 issued by the Ministry of Finance, the Company does not recognise provision for severance allowances. The Company records and pays severance allowances when employees leave the Company.

2.17 Unearned revenue

Unearned revenue mainly comprises the amounts that customers have paid in advance for one or many accounting periods for revenue corresponding to the value of goods and services provided to customers for free or at discount under customer loyalty programs. The Company records unearned revenue for the future obligations that the Company has to fulfil. Unearned revenue is recognised as revenue in the income statement during the period to the extent that revenue recognition criteria have been met.

2.18 Capital and reserves

Owners' capital is recorded according to the actual amounts contributed at the par value of the shares.

Share premium is the difference between the par value and the issue price of shares; the difference between the repurchase price and re-issuing price of treasury shares.

Owners' other capital represents other capital of the owners at the reporting date.

Treasury shares bought before the effective date of the Securities Law (ie. 1 January 2021) are shares issued by the Company and bought back by itself, but these are not cancelled and may be re-issued subsequently in accordance with the Law on Securities. Treasury shares bought after 1 January 2021 will be cancelled and adjusted to reduce equity.

Undistributed earnings record the Company's results after BIT at the reporting date.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.19 Appropriation of profit**

The Company's dividends are recognised as a liability in the Company's financial statements in the period in which the dividends are approved by the Company's General Meeting of shareholders.

Profit after BIT could be distributed to shareholders after approval at the General Meeting of shareholders, and after appropriation to other funds in accordance with the Company's charter and Vietnamese regulations.

The Company's funds are as below:

(a) Investment and development fund

The investment and development fund is appropriated from profit after BIT of the Company and approved by shareholders in the General Meeting of Shareholders. This fund is appropriated for investing deeply in manufacturing and business expansion to develop the Company, to compensate for expenditures and damages when operating (if any), which is presented by the Board of Management and approved by the Board of Directors. Because of different interpretation of law and regulations on tax, the final taxation may be changed upon the decision of tax authorities; in case of a gap in taxation, the Company may use the investment and development fund to compensate for the taxation expense. This compensation is recorded in the undistributed earnings after it has been reflected in the income statement. The fund can be also used for issue of bonus shares to the shareholders, increase of the charter capital (if any) in compliance with the applicable law and the Company's Charter.

(b) Bonus and welfare fund

Bonus and welfare fund is appropriated from the Company's profit after CIT and subject to shareholders' approval at the Company's General Meeting. This fund is presented as a liability on the interim balance sheet. The fund is set aside for the purpose of rewarding, encouragement, and improvement of the employees' welfare.

2.20 Revenue recognition**(a) Revenue from sales of goods**

Revenue from sale of goods is recognised in the interim income statement when all five (5) following conditions are satisfied:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.20 Revenue recognition (continued)****(a) Revenue from sales of goods (continued)**

No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods.

Revenue is recognised in accordance with the “substance over form” principle and allocated to each sale obligation. If the Company gives promotional goods to customers associated with their purchases, the Company allocates the total considerations received between goods sold and promotional goods. The cost of promotional goods is recognised as cost of goods sold in the income statement.

(b) Interest income

Interest income is recognised on the basis of the actual time and interest rates for each period when both conditions below are simultaneously satisfied:

- (a) It is probable that economic benefits will be generated;
- (b) Income can be measured reliably.

(c) Dividend income

Income from dividends is recognised when the Company has established the receiving rights from investees.

2.21 Sales deductions

Sales deductions include trade discounts, sales returns and allowances. Sales deductions incurred in the same period of the related revenue from sales of products are recorded as a deduction from the revenue of that period.

Sales deductions for sale of products and goods which are sold in the period but are incurred after the balance sheet date but before the issuance of the interim financial statements are recorded as a deduction from the revenue of the period.

2.22 Cost of goods sold

Cost of goods sold are cost of finished goods, merchandises and materials sold during the period, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudent basis.

2.23 Financial expenses

Financial expenses are expenses incurred in the period for financial activities including interest expenses, provision for diminution in value of investments in other entities; losses from foreign exchange differences and payment discounts.

2.24 Selling expenses

Selling expenses represent expenses that are incurred in the process of selling products, goods, and providing services.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.25 General and administration expenses**

General and administration expenses represent expenses incurred for administrative purposes.

2.26 Current and deferred income tax

Income tax includes all income tax which is based on taxable profits. Income tax expense comprises current income tax expense and deferred income tax expense.

Current income tax is the amount of income tax payable or recoverable in respect of the current period taxable profits at the current period tax rates. Current and deferred income tax are recognised as an income or an expense and included in the profit or loss of the period, except to the extent that the income tax arises from a transaction or event which is recognised, in the same or a different period, directly in equity.

Deferred income tax is provided in full, using the liability method, on temporary differences arising between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts in the financial statements. Deferred income tax is not accounted for if it arises from initial recognition of an asset or liability in a transaction other than a business combination that at the time of occurrence affects neither the accounting nor the taxable profit or loss. Deferred income tax is determined at the tax rates that are expected to apply to the financial year when the asset is realised or the liability is settled, based on tax rates that have been enacted or substantively enacted by the interim balance sheet date.

Deferred income tax assets are recognised to the extent that it is probable that future taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

2.27 Related parties

Enterprises and individuals that directly, or indirectly through one or more intermediaries, control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including holding companies, subsidiaries and fellow subsidiaries are related parties of the Company. Associates and individuals owning, directly or indirectly, an interest in the voting power of the Company that gives them significant influence over the Company, key management personnel, including directors of the Company and close members of the family of these individuals and companies associated with these individuals also constitute related parties.

In considering its relationships with each related party, the Company considers the substance of the relationships, not merely the legal form.

2 SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**2.28 Segment reporting**

A segment is a component which can be separated by the Company engaged in sales of goods or rendering of services (“business segment”), or sales of goods or rendering of services within a particular economic environment (“geographical segment”). Each segment is subject to risks and returns that are different from those of other segments. A reportable segment is the Company’s business segment or the Company’s geographical segment.

2.29 Accounting estimates

The preparation of financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period.

The areas involving significant estimates and assumptions are as follows:

- Estimation of provision for doubtful debt (Note 8);
- Estimation of provision for decline in value of inventories (Note 9); and
- Estimated useful life of fixed assets (Note 11).

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experiences and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Cash on hand	1,116,021,542	1,662,029,246
Cash at bank	45,669,414,450	87,183,041,082
Cash equivalents (*)	20,000,000,000	90,000,000,000
	<u>66,785,435,992</u>	<u>178,845,070,328</u>

(*) As at 30 June 2023, cash equivalents represented bank deposits with maturity from one to three months and earned interest at the fixed interest rates from 4.7% per annum to 5.5% per annum (as at 31 December 2022: from 5% per annum to 6% per annum).

IMEXPHARM CORPORATION

Form B 09a – DN

4 INVESTMENTS

(a) Investments held to maturity

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cost VND	Book value VND	Cost VND	Book value VND
Term deposits at banks	303,000,000,000	303,000,000,000	211,300,000,000	211,300,000,000

As at 30 June 2023, the term deposits represented bank deposits with maturity from six months to twelve months and earned interest at the fixed interest rate from 5.8% per annum to 8.3% per annum (as at 31 December 2022: from 4.6% per annum to 8% per annum).

(b) Long-term investments

	30.6.2023			31.12.2022		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
(i) Investments in associates						
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	66,958,582,700	160,056,433,507	-	66,958,582,700	124,165,769,364	-
Dong Thap Muoi Research Conservation and Development Pharmaceutical Joint Stock Company	3,808,000,000	(*)	-	3,808,000,000	(*)	-
Gia Dai Pharmaceutical Company Limited	182,000,000	(*)	(182,000,000)	182,000,000	(*)	(182,000,000)
	<u>70,948,582,700</u>	<u>160,056,433,507</u>	<u>(182,000,000)</u>	<u>70,948,582,700</u>	<u>124,165,769,364</u>	<u>(182,000,000)</u>

4 INVESTMENTS (continued)

(b) Long-term investments (continued)

(i) Investments in associates (continued)

Operational status of associates

Gia Dai Pharmaceutical Company Limited stopped its operations in 2015. Other associates are operating in their normal course of business.

() Fair value*

As at 30 June 2023 and 31 December 2022, the fair value of investment in Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company was VND160,056,433,507 and VND124,165,769,364, respectively. The Company has not determined the fair value of remaining investments for disclosure in the financial statements because they do not have listed prices.

	30.6.2023			31.12.2022		
	Cost VND	Fair value VND	Provision VND	Cost VND	Fair value VND	Provision VND
(ii) Investments in equity of other entities						
Vidipha Central Pharmaceutical Joint Stock Company	503,000,000	703,800,000	-	503,000,000	675,000,000	-
No. 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	114,550,000	11,972,650	(102,577,350)	114,550,000	19,991,150	(94,558,850)
	<u>617,550,000</u>	<u>715,772,650</u>	<u>(102,577,350)</u>	<u>617,550,000</u>	<u>694,991,150</u>	<u>(94,558,850)</u>

Equity investments in other entities represent the investments the Company holds less than 20% voting rights in those entities.

5 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS RECEIVABLE

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Third parties (*)	236,487,473,959	227,201,474,805
Related parties (Note 36(b))	5,094,085,320	3,976,516,390
	<u>241,581,559,279</u>	<u>231,177,991,195</u>

(*) Details of customers accounting for 10% or more of total short-term trade accounts receivable balance are as follows:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Orgalife Nutritional Science Co, Ltd.	31,110,941,400	26,554,947,750
Newzilan Trading JSC	21,637,571,280	22,946,259,500
	<u>52,748,512,680</u>	<u>49,501,207,250</u>

As at 30 June 2023 and 31 December 2022, the balances of short-term trade accounts receivable which were past due, amounting to VND4,144,957,676 and VND4,685,882,953, respectively, and are presented in Note 8.

6 SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Third parties (*)	32,356,463,391	26,995,557,085
	<u>32,356,463,391</u>	<u>26,995,557,085</u>

(*) Details of suppliers accounting for 10% or more of total balance of short-term prepayments to suppliers are as follows:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Teampack Packaging Solutions Company Limited	5,830,806,080	5,830,806,080
New Diamond Machinery Co., Ltd.	4,387,548,000	4,387,548,000
Orioled Hub Limited.	3,127,800,000	3,127,800,000
Zhuhai United Laboratories Co., Ltd.	-	3,617,600,000
	<u>13,346,154,080</u>	<u>16,963,754,080</u>

IMEXPHARM CORPORATION

Form B 09a – DN

7 OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30.6.2023		31.12.2022	
	Book value VND	Provision VND	Book value VND	Provision VND
Advances to employees	6,168,650,694	-	16,173,209,133	(10,570,214,947)
Interest income from banks	7,651,252,055	-	4,511,443,835	-
Others	9,949,338,098	(948,799,997)	5,875,354,132	(817,007,432)
	<u>23,769,240,847</u>	<u>(948,799,997)</u>	<u>26,560,007,100</u>	<u>(11,387,222,379)</u>

As at 30 June 2023 and 31 December 2022, the balances of other short-term receivables which were not past due but doubtful, amounting to VND948,799,997 and VND11,387,222,379, respectively, and are presented in Note 8.

8 DOUBTFUL DEBTS

	30.6.2023			31.12.2022		
	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND	Cost VND	Recoverable amount VND	Provision VND
i) Receivables that were past due	4,144,957,676	1,933,630,886	(2,211,326,790)	4,685,882,953	2,278,353,747	(2,407,529,206)
From 6 months to 1 year	2,349,478,698	1,644,635,089	(704,843,609)	2,367,441,666	1,657,209,166	(710,232,500)
From 1 year to 2 years	492,261,195	246,130,597	(246,130,598)	800,645,631	400,322,815	(400,322,816)
From 2 years to 3 years	142,884,000	42,865,200	(100,018,800)	736,072,553	220,821,766	(515,250,787)
Over 3 years	1,160,333,783	-	(1,160,333,783)	781,723,103	-	(781,723,103)
ii) Receivables that were not past due but doubtful	948,799,997	-	(948,799,997)	11,387,222,379	-	(11,387,222,379)
	<u>5,093,757,673</u>	<u>1,933,630,886</u>	<u>(3,160,126,787)</u>	<u>16,073,105,332</u>	<u>2,278,353,747</u>	<u>(13,794,751,585)</u>

9 INVENTORIES

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cost VND	Provision VND	Cost VND	Provision VND
Raw materials	370,342,583,999	(3,630,378,953)	242,634,167,368	(5,157,039,510)
Finished goods	201,693,448,421	(356,946,453)	154,222,251,712	(408,170,241)
Goods in transit	56,175,287,175	-	12,248,806,395	-
Work in progress	25,837,269,658	-	27,003,824,733	-
Tools and supplies	3,716,452,547	-	3,054,443,987	-
Merchandise	4,011,055,415	-	2,243,192,505	-
	<u>661,776,097,215</u>	<u>(3,987,325,406)</u>	<u>441,406,686,700</u>	<u>(5,565,209,751)</u>

Movements in the provision for decline in value of inventories during the period/year were as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2023 VND	For the year ended 31.12.2022 VND
Beginning of period/year	5,565,209,751	1,730,157,165
Increase	-	3,835,052,586
Reversal (Note 27)	(1,577,884,345)	-
End of period/year	<u>3,987,325,406</u>	<u>5,565,209,751</u>

10 PREPAID EXPENSES

(a) Short-term:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Professional service fee	8,413,967,613	258,331,267
Tools, supplies	445,318,444	280,017,222
Repair and maintainance	303,658,425	512,167,219
Uniform	162,207,500	413,856,738
Others	42,833,000	136,831,000
	<u>9,367,984,982</u>	<u>1,601,203,446</u>

10 PREPAID EXPENSES (continued)

(b) Long-term

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Land rental	11,654,704,046	11,853,326,351
Expenses to obtain marketing authorisation document	9,644,860,323	6,143,220,688
Office furniture	7,322,301,664	4,486,670,280
Tools and supplies	3,478,088,061	4,030,530,174
Others	3,602,055,409	6,108,365,952
	<u>35,702,009,503</u>	<u>32,622,113,445</u>

Movements in long-term prepaid expenses during the period/year are as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2023 VND	For the year ended 31.12.2022 VND
Beginning of period/year	32,622,113,445	38,085,883,030
Increase	9,945,584,683	13,898,009,642
Allocation in the period/year	(6,865,688,625)	(19,361,779,227)
End of period/year	<u>35,702,009,503</u>	<u>32,622,113,445</u>

IMEXPHARM CORPORATION

Form B 09a – DN

11 FIXED ASSETS

(a) Tangible fixed assets

	Plant, buildings and structure VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Total VND
Historical cost					
As at 1 January 2023	299,060,533,148	486,649,475,435	104,480,817,859	46,910,909,506	937,101,735,948
New purchases in the period	-	11,483,080,000	175,000,000	240,000,000	11,898,080,000
Transfers from construction in progress (Note 12)	390,929,050	2,786,276,000	3,743,650,546	201,552,500	7,122,408,096
Disposals	-	(5,374,742,520)	(3,181,645,083)	-	(8,556,387,603)
As at 30 June 2023	<u>299,451,462,198</u>	<u>495,544,088,915</u>	<u>105,217,823,322</u>	<u>47,352,462,006</u>	<u>947,565,836,441</u>
Accumulated depreciation					
As at 1 January 2023	134,934,899,702	275,368,656,418	75,915,705,583	35,175,506,043	521,394,767,746
Charge for the period	5,231,477,172	18,291,543,575	3,579,560,387	2,564,051,977	29,666,633,111
Disposals	-	(5,374,742,520)	(3,181,645,083)	-	(8,556,387,603)
As at 30 June 2023	<u>140,166,376,874</u>	<u>288,285,457,473</u>	<u>76,313,620,887</u>	<u>37,739,558,020</u>	<u>542,505,013,254</u>
Net book value					
As at 1 January 2023	<u>164,125,633,446</u>	<u>211,280,819,017</u>	<u>28,565,112,276</u>	<u>11,735,403,463</u>	<u>415,706,968,202</u>
As at 30 June 2023	<u>159,285,085,324</u>	<u>207,258,631,442</u>	<u>28,904,202,435</u>	<u>9,612,903,986</u>	<u>405,060,823,187</u>

Historical cost of fully depreciated tangible fixed assets but still in use as at 30 June 2023 was VND285,544,169,812 (as at 31 December 2022: VND285,381,129,812).

IMEXPHARM CORPORATION

Form B 09a – DN

11 FIXED ASSETS (continue)

(b) Intangible fixed assets

	Land use rights VND	Copyright VND	Computer software VND	Others VND	Total VND
Historical cost					
As at 1 January 2023	80,217,869,328	744,712,823	16,019,325,068	2,089,980,000	99,071,887,219
New purchases in the period	-	-	330,638,000	-	330,638,000
Transfers from construction in progress (Note 12)	-	-	1,988,310,000	-	1,988,310,000
As at 30 June 2023	80,217,869,328	744,712,823	18,338,273,068	2,089,980,000	101,390,835,219
Accumulated amortisation					
As at 1 January 2023	7,785,539,677	744,712,823	15,613,530,171	1,949,724,446	26,093,507,117
Charge for the period	293,501,191	-	151,770,201	70,744,444	516,015,836
As at 30 June 2023	8,079,040,868	744,712,823	15,765,300,372	2,020,468,890	26,609,522,953
Net book value					
As at 1 January 2023	72,432,329,651	-	405,794,897	140,255,554	72,978,380,102
As at 30 June 2023	72,138,828,460	-	2,572,972,696	69,511,110	74,781,312,266

Historical cost of fully amortised intangible fixed assets but still in use as at 30 June 2023 was VND18,028,981,691 (as at 31 December 2022: VND17,626,981,691).

12 CONSTRUCTION IN PROGRESS

	For the six-month period ended 30.6.2023 VND	For the year ended 31.12.2022 VND
Purchases of machinery and equipment	467,185,047,412	458,919,191,911
High-technology pharmaceutical factory	95,772,263,538	82,770,747,209
Others	35,312,172,450	39,053,446,544
	<u>598,269,483,400</u>	<u>580,743,385,664</u>

Movements in the construction in progress during the period/year are as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2023 VND	For the year ended 31.12.2022 VND
Beginning of period/year	580,743,385,664	519,462,645,260
Purchase	26,636,815,832	83,169,042,843
Transfers to tangible fixed assets (Note 11(a))	(7,122,408,096)	(21,590,177,239)
Transfers to intangible fixed assets (Note 11(b))	(1,988,310,000)	(298,125,200)
End of period/year	<u>598,269,483,400</u>	<u>580,743,385,664</u>

13 SHORT-TERM TRADE ACCOUNTS PAYABLE

	30.6.2023		31.12.2022	
	Value VND	Able-to-pay amount VND	Value VND	Able-to-pay amount VND
Third parties (*)	112,015,861,567	112,015,861,567	82,322,551,576	82,322,551,576
Related parties (Note 36(b))	-	-	3,600,136,677	3,600,136,677
	<u>112,015,861,567</u>	<u>112,015,861,567</u>	<u>85,922,688,253</u>	<u>85,922,688,253</u>

(*) Details of suppliers accounting for 10% or more of the total balance of short-term trade accounts payable are as follows:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Alcapharm B.V	36,331,045,200	8,272,758,000
Novartis (Singapore) Pte. Ltd.	11,697,384,960	-
KHS Synchemica Corp.	9,068,449,500	9,815,715,000
Centrient Pharmaceuticals India	-	15,190,860,000

As at 30 June 2023 and 31 December 2022, there was no balance of short-term trade accounts payable that was past due.

14 SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Third parties (*)	4,008,013,428	33,524,401,549

(*) Details of customers accounting for 10% or more of the total balance of short-term advances from customers are as follows:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Moc Tinh Pharmaceutical Joint Stock Company	1,752,008,066	6,959,146,765
TV Trade Promotion Pharmaceutical and Investment Co., Ltd.	1.282.500.000	820.932.000
Newzilan Trading Joint Stock Company	-	4,000,000,000
Orgalife Nutritional Science Co., Ltd.	-	7,080,400,000
Nhan Sinh Co., Ltd.	-	3,361,000,000

15 TAX AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE

Movements in tax and other receivables from/payables to the State during the period are as follows:

	As at 1.1.2023 VND	Payable/ (receivable) during the period VND	Payment/net-off during the period VND	As at 30.6.2023 VND
a) Tax receivable				
VAT to be reclaimed	5,026,347,054	96,273,771,139	(95,207,285,191)	6,092,833,002
b) Tax payables				
BIT - current	25,381,683,668	41,659,689,098	(46,855,560,507)	20,185,812,259
VAT for import	-	16,981,603,580	(16,981,603,580)	-
Import tax	-	6,573,954,535	(6,573,954,535)	-
Foreign contractor tax	-	3,576,193,986	(1,780,697,455)	1,795,496,531
Personal income tax for employees	-	15,547,700,050	(15,547,700,050)	-
Other personal income tax	1,265,073,372	2,336,224,121	(3,383,419,160)	217,878,333
Output VAT	1,104,766,583	4,532,363,792	(5,637,130,375)	-
Others	-	175,413,372	(175,413,372)	-
	27,751,523,623	91,383,142,534	(96,935,479,034)	22,199,187,123

16 SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Advertising and marketing	43,481,615,192	36,246,110,049
Maintenance and market development	2,658,333,341	5,903,828,422
Royalty fees	-	1,420,752,728
	<u>46,139,948,533</u>	<u>43,570,691,199</u>

17 SHORT-TERM UNEARNED REVENUE

The balance represents the unearned revenue corresponding to the value of goods and services provided to customers for free or at discount under customer loyalty programs, for which the Company has not settled the obligations at the end of the period.

18 OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dividend payables	66,671,570,000	-
Short-term deposits	17,994,200,000	-
Remunerations for the Board of Directors and the Board of Supervision	2,871,283,670	2,838,024,220
Union fees	841,551,987	758,328,246
Others	134,073,532	1,619,647,209
	<u>88,512,679,189</u>	<u>5,215,999,675</u>

IMEXPHARM CORPORATION

Form B 09a – DN

19 SHORT-TERM BORROWINGS

	As at 1.1.2023 VND	Increase VND	Decrease VND	As at 30.6.2023 VND
Shinhan Bank Vietnam Limited - North Saigon Branch (*)	-	180,317,558,126	-	180,317,558,126
Asian Development Bank	94,980,000,000	-	(94,980,000,000)	-
	<u>94,980,000,000</u>	<u>180,317,558,126</u>	<u>(94,980,000,000)</u>	<u>180,317,558,126</u>

(*) Representing a short-term loan according to the credit facility with a credit limit of VND150 billion. This loan is unsecured and bears interest rate issued in each credit facility. The credit term for each draw-down does not exceed 6 months from the disbursement date for the purpose of financing the Company's working capital requirements.

20 BONUS AND WELFARE FUND

Movements of bonus and welfare fund during the period/year are as follows:

	For the six- month period ended 30.6.2023 VND	For the year ended 31.12.2022 VND
Beginning of period/year	18,392,676,670	16,792,243,373
Appropriated (Note 22)	39,696,774,478	23,496,132,787
Utilised	(5,195,873,147)	(21,895,699,490)
End of period/year	<u>52,893,578,001</u>	<u>18,392,676,670</u>

21 OWNERS' CAPITAL

(a) Number of shares

	30.6.2023		31.12.2022	
	Ordinary shares	Preference shares	Ordinary shares	Preference shares
Number of shares registered	66,705,370	-	66,705,370	-
Number of shares issued	66,705,370	-	66,705,370	-
Number of shares repurchased	(33,800)	-	(33,800)	-
Number of existing shares in circulation	66,671,570	-	66,671,570	-

(b) Details of owners' shareholding

	30.6.2023		31.12.2022	
	Ordinary shares (shares)	Shareholding %	Ordinary shares (shares)	Shareholding %
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	31,799,949	47.67	31,799,949	47.67
Vietnam Pharmaceutical Corporation	14,696,534	22.03	14,696,534	22.03
Sunrise Kim Investment Joint Stock Company	6,505,102	9.75	6,496,902	9.74
KBA Investment Joint Stock Company	4,915,726	7.37	4,915,726	7.37
Shareholding owned by other owners	8,788,059	13.18	8,796,259	13.19
	66,705,370	100.00	66,705,370	100.00

(c) Movements of share capital

	Number of shares	Ordinary shares VND
As at 1 January 2022, as at 31 December 2022 and as at 30 June 2023	66,705,370	667,053,700,000

Par value per share: VND10,000.

22 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY

	Owners' capital VND	Share premium VND	Owners' other capital VND	Treasury shares VND	Investment and development fund VND	Post-tax undistributed earnings VND	Total VND
As at 1 January 2022	667,053,700,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	420,501,550,420	197,424,375,538	1,794,410,063,004
Net profit for the year	-	-	-	-	-	223,540,317,602	223,540,317,602
Cash dividend declared	-	-	-	-	-	(100,007,355,000)	(100,007,355,000)
Appropriation to Investment and development fund	-	-	-	-	72,297,618,771	(72,297,618,771)	-
Appropriation to Bonus and welfare fund	-	-	-	-	-	(23,496,132,787)	(23,496,132,787)
Fund utilisation	-	-	-	-	(39,481,576,602)	39,481,576,602	-
As at 31 December 2022	667,053,700,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	453,317,592,589	264,645,163,184	1,894,446,892,819
Net profit for the period	-	-	-	-	-	157,501,720,368	157,501,720,368
Cash dividend declared (*) (Note 23)	-	-	-	-	-	(66,671,570,000)	(66,671,570,000)
Appropriation to Bonus and welfare fund (*) (Note 20)	-	-	-	-	-	(39,696,774,478)	(39,696,774,478)
Bonus for the Board of Directors (*)	-	-	-	-	-	(3,055,610,298)	(3,055,610,298)
Fund utilisation (**)	-	-	-	-	(17,266,310,029)	17,266,310,029	-
As at 30 June 2023	667,053,700,000	507,368,247,904	2,420,789,142	(358,600,000)	436,051,282,560	329,989,238,805	1,942,524,658,411

22 MOVEMENTS IN OWNERS' EQUITY (continued)

(*) In accordance with Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP of the Annual General Meeting of Shareholders of the Company on 28 April 2023, the Annual General Meeting of Shareholders has approved the 2022 profit after tax distribution plan as follows:

- a) Dividend payment at the rate of 10% in form of cash of VND66,671,570,000;
- b) Dividend payment at the rate of 100:5 of undistributed post-tax profit in the form of shares valued VND33,335,785,000;
- c) Appropriation to bonus and welfare fund at the rate of 15% from post-tax undistributed earnings with an amount of VND39,696,774,478;
- d) Appropriating bonus for the Board of Directors and Supervisory Board for exceeding the plan at the rate of 1.15% of undistributed profit after tax with an amount of VND3,055,610,298.

(**) In accordance with Resolution No. 01/2023/NQ-HDQT-IMP dated 9 February 2023 of the Company's Board of Directors, the investment and development fund was used to compensate for uncollectable advances from customers, and are presented in Note 31.

23 DIVIDENDS PAYABLE

Movements of dividends payable during the period/year are as follows:

	For the six-month period ended 30.6.2023 VND	For the year ended 31.12.2022 VND
Beginning of period/year	-	-
Dividends payable during the period/year (Note 22)	66,671,570,000	100,007,355,000
Dividends paid in cash	-	(100,007,355,000)
End of period/year	<u>66,671,570,000</u>	<u>-</u>

24 EARNINGS PER SHARE

(a) Basic earnings per share

Basic earnings per share is calculated by dividing the net profit attributable to shareholders after deducting the bonus and welfare fund by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period, excluding ordinary shares repurchased by the Company and held as treasury shares. Details are as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2023	30.6.2022
Net profit attributable to shareholders (VND)	157,501,720,368	99,213,424,181
Less amount allocated to Bonus and welfare fund (VND) (*)	(23,625,258,055)	(14,882,013,627)
	<u>133,876,462,313</u>	<u>84,331,410,554</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	<u>66,705,370</u>	<u>66,671,570</u>
Basic earnings per share (VND) (**)	<u>2,008</u>	<u>1,265</u>

(*) The amount allocated to bonus and welfare fund for the six-month period ended 30 June 2023 was estimated based on the appropriation rate for bonus and welfare fund from post-tax undistributed earnings in accordance with the 2022 profit distribution scheme which was approved at the Annual General Meeting of Shareholders of the Company.

(**) During the year, the Company distributed profit after tax in accordance with Resolution No. 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ-IMP dated 28 April 2023. Therefore, the basic earnings per share of the six-month period ended 30 June 2022 were recalculated as below:

	For the six-month period ended 30.6.2022		
	As previously reported	Adjustments	As restated
Net profit attributable to shareholders (VND)	99,213,424,181	-	99,213,424,181
Less amount allocated to bonus and welfare fund (VND) (*)	(11,905,610,902)	(2,976,402,725)	(14,882,013,627)
	<u>87,307,813,279</u>	<u>(2,976,402,725)</u>	<u>84,331,410,554</u>
Weighted average number of ordinary shares in issue (shares)	<u>66,705,370</u>	-	<u>66,705,370</u>
Basic earnings per share (VND)	<u>1,310</u>	-	<u>1,265</u>

24 EARNINGS PER SHARE (continued)

(b) Diluted earnings per share

The Company did not have any ordinary shares potentially diluted during the period and up to the date of these financial statements. Therefore, the diluted earnings per share is equal to the basic earnings per share.

25 OFF BALANCE SHEET ITEMS

(a) Foreign currencies

	30.6.2023	31.12.2022
United States Dollar ("USD")	25,875.32	24,961.42
Euro ("EUR")	15,391.37	15,391.37
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Bad debts written off

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bad debts written off	34,190,477,379	33,748,262,519
	<u> </u>	<u> </u>

26 NET REVENUE FROM SALES OF GOODS

	For the six-month period ended	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
Revenue		
Sales of finished goods	917,870,318,984	655,694,770,882
Sale of franchised goods	-	9,920,119,968
Sales of others	6,640,023,888	6,187,260,371
	<u> </u>	<u> </u>
	924,510,342,872	671,802,151,221
	<u> </u>	<u> </u>
Sales deductions		
Trade discounts	(5,270,468,588)	(2,831,466,700)
Sales returns	(276,512,263)	(176,888,872)
Sales allowances	-	(97,040,000)
	<u> </u>	<u> </u>
	(5,546,980,851)	(3,105,395,572)
	<u> </u>	<u> </u>
Net revenue from sales of goods	<u>918,963,362,021</u>	<u>668,696,755,649</u>

27 COST OF GOODS SOLD

	For the six-month period ended	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Cost of finished goods sold	448,266,801,142	325,225,455,904
Cost of promotion goods	42,826,037,741	45,259,150,857
Cost of franchised goods	-	7,467,811,818
Cost of others	5,411,718,862	4,825,509,693
(Reversal of provision)/provision for decline in value of inventories (Note 9)	(1,577,884,345)	2,189,164,584
	<u>494,926,673,400</u>	<u>384,967,092,856</u>

28 FINANCIAL INCOME

	For the six-month period ended	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Interest income from deposits and lendings	10,771,089,479	5,777,817,160
Realised foreign exchange gains	3,787,083,774	1,786,159,238
Dividend income	27,000,000	5,974,126,000
	<u>14,585,173,253</u>	<u>13,538,102,398</u>

29 FINANCIAL EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Payment discounts	11,053,329,209	9,331,866,421
Interest expense	2,653,944,912	2,192,395,206
Realised foreign exchange losses	566,114,597	229,525,901
Net loss from foreign currency translation at year-end	285,838,412	2,279,366,772
Provision/(reversal of provision) for diminution in value of investments	8,018,500	(377,057,144)
Others	-	40,049,444
	<u>14,567,245,630</u>	<u>13,696,146,600</u>

30 SELLING EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Staff costs	67,553,664,617	52,080,576,603
Material costs	36,525,182,053	21,204,515,945
Conference and business travel	19,883,964,905	16,796,067,351
Marketing, maintenance and market development	15,053,717,406	13,950,317,778
Outside services	10,933,216,031	4,066,284,219
Depreciation and amortisation	2,686,691,697	2,791,503,186
Repairs and maintenance	751,364,113	542,802,733
Other expenses	9,759,562,089	3,481,461,694
	<u>163,147,362,911</u>	<u>114,913,529,509</u>

31 GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	For the six-month period ended	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Staff costs	16,178,166,690	12,423,771,303
Outside services	12,930,361,711	5,953,803,062
Advance written-off (*)	6,696,095,082	-
Remunerations for the Board of Directors and the Board of Supervision	4,064,426,930	2,555,973,622
Depreciation and amortisation	2,382,935,910	2,289,421,548
Conference and business travel	1,672,299,499	1,278,391,841
Provision for doubtful debt	377,805,009	-
Other expenses	19,161,220,590	19,390,990,418
	<u>63,463,311,421</u>	<u>43,892,351,794</u>

(*) The advance to employees were written off due to failure to collect in accordance with the approval of the Board of Management on the Letter No. 52/TTr-IMP dated 1 February 2023.

32 BUSINESS INCOME TAX (“BIT”)

The corporate income tax on the Company’s profit before tax differs from the theoretical amount that would arise using the applicable tax rate of 20% as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Accounting profit before tax	199,161,409,466	125,242,707,487
Tax calculated at a rate of 20%	39,832,281,893	25,048,541,497
Effect of:		
Income not subject to tax	(5,400,000)	(1,194,825,200)
Expenses not deductible for tax purposes	3,824,816,914	739,297,712
Temporary differences for which no deferred income tax was recognised	(2,133,882,497)	1,712,138,872
Under-provision/(over-provision) in previous years	141,872,788	(275,869,575)
BIT charge (*)	41,659,689,098	26,029,283,306
Charged to income statement:		
BIT – current	41,659,689,098	26,029,283,306
BIT – deferred	-	-
BIT charge	41,659,689,098	26,029,283,306

(*) The BIT charge for the period is based on estimated taxable income and is subject to review and possible adjustments by the tax authorities.

33 COST OF OPERATION BY FACTORS

Costs of operation by factor represent all costs incurred during the period from the Company’s operating activities, excluding cost of merchandise for trading activities. The details are as follows:

	For the six-month period ended	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Raw materials	386,865,355,968	235,200,273,933
Staff costs	164,652,767,087	121,552,648,281
Outside services	70,626,972,962	48,269,757,677
Depreciation and amortisation	30,182,648,947	30,176,403,086
Others	115,514,244,402	112,636,945,176
	767,841,989,366	547,836,028,153

34 BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

Geographical Segment

The Company's revenue is mainly generated by domestic sales whereas export sales only account for a small portion in the total revenue in the Company's interim income statement for the period from 1 January 2023 to 30 June 2023 and the comparative period. Therefore, the Company did not present geographical segment.

Business Segment

The Company's principal activities are to manufacture pharmaceutical products and trade materials used for processing pharmaceutical products. Other business activities only make up a small portion in the total revenue. Therefore, the Company did not present business segment.

35 ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE INTERIM STATEMENT OF CASH FLOWS

Non-cash transactions affect the interim statement of cash flows

	<u>For the six-month period ended</u>	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Purchases of fixed assets have not yet been settled	11,271,090,562	6,160,182,795

36 RELATED PARTY DISCLOSURES

The Company is controlled by SK Investment Vina III Pte. Ltd., a company incorporated in Singapore, which owns 47.67% of the Company's charter capital.

Details of associates and other investments are presented in Note 4 and details of major shareholders are presented in Note 21.

(a) Related party transactions

During the period, the following major transactions were carried out with related parties:

	<u>For the six-month period ended</u>	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
i) Sales of goods		
Associate		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	6,280,997,720	5,661,971,040

36 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

		For the six-month period ended	
		30.6.2023	30.6.2022
		VND	VND
ii) Purchases of goods			
Associate			
	Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	6,676,563,400	10,029,522,820
iii) Sales of fixed assets			
Associate			
	Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	658,181,817	-
iv) Financing activities			
Associate			
	Dividend distribution to Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	-	22,185,000
v) Other transactions			
Associate			
	Dividend received from Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	-	5,928,748,000
	Investment in Agimexpharm	-	20,327,136,000

IMEXPHARM CORPORATION

Form B 09a – DN

36 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(a) Related party transactions (continued)

		For the six-month period ended	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
vi) Compensation of key management			
Net salary after tax			
Mrs. Tran Thi Dao	Member of Board of Directors cum General Director	2,462,686,440	1,545,723,397
Mr. Nguyen Quoc Dinh	Deputy General Director	1,519,453,936	647,900,435
Mr. Ngo Minh Tuan	Deputy General Director	1,077,818,519	522,777,180
Mr. Le Van Nha Phuong	Deputy General Director	1,483,962,096	802,707,273
Mr. Huynh Van Nhung	Deputy General Director	1,119,677,380	897,192,492
Mr. Tran Hoai Hanh	Chief Accountant	741,351,835	393,083,999
Remuneration and bonuses after tax			
Mr. Nguyen Quoc Dinh	Deputy General Director	1,345,240,000	1,000,000,000
Mrs. Tran Thi Dao	Member of Board of Directors cum General Director	710,000,000	600,000,000
Mr. Ngo Minh Tuan	Deputy General Director	514,780,000	300,000,000
Mr. Le Van Nha Phuong	Deputy General Director	511,700,000	300,000,000
Mr. Huynh Van Nhung	Deputy General Director	65,000,000	-
Mr. Tran Hoai Hanh	Chief Accountant	65,000,000	-
Mrs. Han Thi Khanh Vinh	Member of Board of Directors	-	229,500,000
Mr. Tran Anh Tuan	Member of Board of Directors	-	232,500,000
Mr. Truong Minh Hung	Member of Board of Directors	-	229,500,000
Mr. Nguyen Duc Tuan	Chief Supervisor	-	211,500,000
Mrs. Le Thi Kim Chung	Chief Supervisor	-	170,000,000
Mrs. Do Thi Thanh Thuy	Member of Board of Supervision	-	113,400,000
Mrs. Nguyen Thi Kim Le	Secretary of Board of Directors	-	155,000,000
Total		11,616,670,206	8,350,784,776

36 RELATED PARTY DISCLOSURES (continued)

(b) Period/year end balances with related parties

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
i) Short-term trade accounts receivable (Note 5)		
Associate		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	5,094,085,320	3,976,516,390
ii) Short-term trade accounts payable (Note 13)		
Associate		
Agimexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company	-	3,600,136,677

37 CAPITAL EXPENDITURE COMMITMENTS

Capital expenditure contracted for at the balance sheet date but not recognised in the interim financial statements was as follows:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Property, plant and equipment	38,041,587,467	35,770,141,275

The interim financial statements were approved by the Board of Management on 9 August 2023.


Duong Hoang Vu
Preparer


Tran Hoai Hanh
Chief Accountant



Nguyen Quoc Dinh
Deputy General Director
Authorised by Legal
Representative